

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Năm 2023

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần VATUCO.378 là doanh nghiệp được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Vatuco.378 theo quyết định 4345/QĐ-BQP ngày 17/10/2016 của Bộ trưởng Bộ quốc phòng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0401338501 cấp lần đầu ngày 23 tháng 02 năm 2010 và đăng ký các lần thay đổi được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 77 Duy Tân, phường Hòa Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 14 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 22 người). Công ty gồm 01 chi nhánh Vũng Tàu

**Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng; xây dựng nhà các loại; gia công cơ khí; cho thuê văn phòng, máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác...

**2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

**2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (“VND”).

**2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

**2.3 Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng.

**2.4 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền tháng.  
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại công trình chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.6 Tài sản cố định

Tài sản cố định (hữu hình/vô hình) được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành các tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính (sau khi đã được đánh giá lại thời gian sử dụng sau khi cổ phần hóa) như sau:

▶ Nhà cửa và vật kiến trúc	05-38 năm
▶ Máy móc, thiết bị	03-06 năm
▶ Phương tiện vận tải	04-07 năm
▶ Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm
▶ Phần mềm kế toán (TSCĐ vô hình)	03 năm

## 2.7 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- ▶ Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 6 tháng đến 3 năm.
- ▶ Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 1 tháng đến 3 năm.

## 2.8 Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng vay, từng khế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

## 2.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 2.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác.

Các khoản phải trả của công ty là khoản trích trước giá vốn công trình xây dựng cơ bản

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.11 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

## 2.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

## 2.13 Doanh thu

### *Doanh thu cho thuê hoạt động*

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm doanh thu cho thuê văn phòng, cho thuê xe được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

### *Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

**Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**2.14 Giá vốn dịch vụ cung cấp**

Giá vốn dịch vụ cung cấp trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn dịch vụ cung cấp trong năm.

**2.15 Chi phí tài chính**

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn. Khoản chi phí này được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

**Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

**2.17 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**3. Tiền**

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2022</u>
- Tiền mặt	65.480.335	687.425.687
- Tiền gửi ngân hàng	179.040.260	16.127.985
- Cộng	<u>244.520.595</u>	<u>703.553.672</u>

**4. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	<u>31/12/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
- Công ty Cổ phần xây dựng và đầu tư Vạn Tường	1.663.050.277	6.237.379.599
- Bộ tham mưu - Quân khu 5	168.119.727	168.119.727
- Ban QL Dự an Điện lực 2	628.787.585	628.787.585
- Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	-	-
- Đoàn kinh tế Quốc phòng 207	448.329.197	448.329.197
- Khác	1.133.474.343	1.133.474.343
- Cộng	<u>3.873.638.452</u>	<u>8.616.087.501</u>

**5. Nhận trước cho người bán ngắn hạn**

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
- Bộ tư lệnh Quân khu 5	340.677.000	340.677.000
- Công ty TNHH MTV VINAFCO Đà Nẵng	178.236.556	1.795.655.200
- Bộ tham mưu QK5	459.957.133	
- <b>Cộng</b>	<b><u>978.870.689</u></b>	<b><u>2.136.332.200</u></b>

**6. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<u>31/12/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
- Công ty TNHH MTV Xây Dựng Xuân Trung Việt	3.487.126.668	1.711.000.000
- Công ty TNHH MTV xây dựng thương mại CNT Phúc Thịnh	-	1.400.000.000
- Công ty TNHH MTV XD TM Phước Thiên Ân	-	1.400.000.000
- Công ty TNHH Xây dựng Trung Phát	264.296.071	350.000.000
- Công ty TNHH MTV XD&VT Gia Nguyễn	558.764.000	558.764.000
- Công ty CP XD ĐT Vạn Tường – XN 109	300.000.000	300.000.000
- Công ty CP Sản xuất gạch ngói Thành Công	236.005.000	236.005.000
- Công ty TNHH TMDV Châu Kỳ	197.848.659	197.848.659
- Công Ty CP Xây Dựng REDSTAR	-	100.000.000
- Công Ty TNHH Thương Mại và Xây Lắp DANAFIRE	453.549.250	0
- Khác	249.569.937	388.201.319
- <b>Cộng</b>	<b><u>6.641.818.978</u></b>	<b><u>6.641.818.978</u></b>

**7. Phải thu nội bộ**

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2022</u>
- Công ty CP Vatuco.378 - CN Vũng Tàu	2.598.348.289	2.000.744.445
- <b>Cộng</b>	<b><u>2.598.348.289</u></b>	<b>-</b>

**8. Phải thu ngắn hạn khác**

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2022</u>
- Tạm ứng	1.614.535.220	1.540.371.855
- Phạm Tấn Hạnh	2.339.587.544	2.339.587.544
- BQL công trình Trường bán Gói 10 (2018)	895.894.629	895.894.629
- Đội 1 (Nguyễn Văn Tiến)	836.583.203	836.583.203
- Đội xây lắp 02 ( phía Bắc )	785.776.587	785.776.587
- Đội xây lắp 5 - ( đ/c Long)	471.420.824	471.420.824
- Tạ Hữu Lịch	281.810.632	281.810.632
- Đội xây lắp 3 - Nguyễn Văn Tinh	274.636.415	274.636.415
- Công ty TNHH Lê Mai Anh	187.500.000	187.500.000
- Đội xây lắp 4 - Mai Đình Chính	94.104.591	94.104.591

- Hoàng Thị Ngọc Trang	120.000.000	120.000.000
- Khác	376.069.507	360.649.668
- Cộng	<b><u>8.188.335.948</u></b>	<b><u>8.188.335.948</u></b>
<b>9. Tài sản thiếu chờ xử lý</b>		
	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2022</u>
- Chi vượt mức chờ xử lý	4.592.745.168	4.592.745.168
- Điều chỉnh giá vốn công trình	916.671.520	916.671.520
- Chênh lệch kiểm tra kho	58.248.024	58.248.024
- Cộng	<b><u>5.567.664.712</u></b>	<b><u>5.567.664.712</u></b>
<b>10. Hàng tồn kho</b>		
	<u>31/12/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
- Nguyên liệu vật liệu	52.338.917	52.338.917
- Công cụ dụng cụ	8.620.000	8.620.000
- Chi phí sản xuất KDDD	<b><u>2.598.348.289</u></b>	<b><u>2.892.382.151</u></b>
Trong đó:		
+ Công trình Tp Vinh - Nghệ An	494.841.131	530.852.842
+ Nâng cấp, cải tạo nhà ở TTĐL Quảng Trạch	1.542.606.712	1.542.606.712
+ Gói 13- Kho K890 Cục Quân khí	128.041.506	128.041.506
+ Ban CHQS huyện Hoài Nhơn (Gói thầu số 03)	271.196.123	271.196.123
+ Cảng tổng hợp Camil	-	258.022.151
- Công trình khác	161.662.817	161.662.817
- Cộng	<b><u>2.598.348.289</u></b>	<b><u>2.426.608.731</u></b>

**Công ty Cổ phần VATUCO.378**Báo cáo tài chính  
năm kết thúc ngày 31/12/2023

77 Duy Tân, phường Hòa Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

**11. Tài sản cố định**

	<b>Tài sản cố định hữu hình</b>				<b>TSCĐ vô hình</b>	
	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc, thi bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Công</u>	<u>Phần mềm máy tính</u>
<b>Nguyên giá</b>						
Tại ngày 01/01/2023	<u>10.238.664.987</u>	<u>179.727.273</u>	<u>5.007.053.751</u>	<u>86.895.900</u>	<u>15.512.341.911</u>	<u>43.200.000</u>
Tại ngày 31/12/2023	<u>10.238.664.987</u>	<u>179.727.273</u>	<u>5.007.053.751</u>	<u>86.895.900</u>	<u>15.512.341.911</u>	<u>43.200.000</u>
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2023	4.338.231.381	179.727.273	5.007.053.751	86.895.900	9.611.908.305	43.200.000
Khấu hao	288.644.100				288.644.100	
Tại ngày 31/12/2023	<u>4.626.875.481</u>	<u>179.727.273</u>	<u>5.007.053.751</u>	<u>86.895.900</u>	<u>9.900.552.405</u>	<u>43.200.000</u>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 01/01/2023	<u>5.611.689.506</u>				<u>5.611.689.506</u>	
Tại ngày 31/12/2023	<u>5.344.868.066</u>				<u>5.344.868.066</u>	

**12. Phải trả người bán ngắn hạn**

	<u>31/12/2023</u>		<u>01/01/2023</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
- Công ty TNHH Xây Dựng PVN	736.163.571	736.163.571	736.163.571	736.163.571
- Lê Văn Sơn - Đội 1	695.000.000	695.000.000	695.000.000	695.000.000
- Công ty Cổ Phần Xây Dựng Phát Triển Trường Phúc	621.045.000	621.045.000	982.206.000	982.206.000
- Công ty TNHH vận tải và xây dựng Đức Mạnh	261.166.461	261.166.461	1.461.166.461	1.461.166.461
- Khác	<u>6.081.630.756</u>	<u>6.081.630.756</u>	<u>9.671.332.568</u>	<u>9.671.332.568</u>
- <b>Cộng</b>	<u><b>8.395.005.788</b></u>	<u><b>8.395.005.788</b></u>	<u><b>14.508.385.239</b></u>	<u><b>14.508.385.239</b></u>

**13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<u>01/01/2023</u>		<u>Số phát sinh trong năm 2023</u>		<u>31/12/2023</u>	
	<u>Số phải thu</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã nộp</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số phải thu</u>	<u>Số phải nộp</u>
- Thuế giá trị gia tăng	242.243.485	-	541.493.942	1.006.824.878	-	263.976.053
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	179.269.109	179.269.109	12.859.799	-	12.859.799
- Thuế thu nhập cá nhân	-	20.645.812	-	43.947.158	-	64.592.970
- Các loại thuế khác	1.000.000	7.382.991	3.000.000	-	-	18.433.573
- <b>Cộng</b>	<u><b>243.243.485</b></u>	<u><b>207.297.912</b></u>	<u><b>723.763.051</b></u>	<u><b>1.063.631.835</b></u>	<u><b>242.243.485</b></u>	<u><b>359.862.395</b></u>



**14. Phải trả ngắn hạn khác**

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2022</u>
- Kinh phí công đoàn	9.617.118	-
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Phải trả BHXH quận Hải Châu	148.295.776	81.530.490
- Phải trả về cổ phần hóa	113.021.379	113.021.379
- Phải trả công ty mẹ	1.456.676.425	1.456.676.425
- Phải trả đầu tư các khoản cắt giảm công trình	636.214.546	636.214.546
- Phải trả các khoản ứng trước cho công trình	1.157.475.800	1.157.475.800
- Phải trả ông Phạm Tấn Hạng	318.100.000	318.100.000
- Phải trả phải nộp khác	333.781.139	333.781.139
- <b>Cộng</b>	<b><u>4.173.182.183</u></b>	<b><u>4.096.799.779</u></b>

**15. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2022</u>
- Nguyễn Thị Minh Ngọc	2.359.000.000	2.359.000.000
- Nguyễn Thị Kim Dung	185.000.00	285.000.000
- Nguyễn Hoàng Anh	200.000.000	200.000.000
- Huỳnh Thị Tường Vi	1.249.999.999	1.999.999.999
- <b>Cộng</b>	<b><u>3.793.999.999</u></b>	<b><u>5.693.999.999</u></b>

**16. Vốn chủ sở hữu**

	<u>Vốn góp của chủ sở hữu</u>	<u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u>	<u>Tổng cộng</u>
- Tại ngày 01/01/2022	16.480.560.000	(2.131.628.133)	14.348.931.867
- Lợi nhuận năm trước	-	59.680.002	59.680.002
- Tại ngày 01/01/2023	<u>16.480.560.000</u>	<u>(2.071.948.131)</u>	<u>14.408.611.869</u>
- Lợi nhuận năm nay		93.920.108	93.920.108
- Tại ngày 31/12/2023	<u>16.480.560.000</u>	<u>(1.978.028.023)</u>	<u>14.502.531.972</u>

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	<u>31/12/2022</u>	<u>Tỷ lệ</u>	<u>01/01/2022</u>	<u>Tỷ lệ</u>
- Công ty Cp XD & ĐT Vạn Tường	15.812.560.000	96%	15.812.560.000	96%
- Cổ đông khác	668.000.000	4%	668.000.000	4%
- <b>Cộng</b>	<b><u>16.480.560.000</u></b>	<b><u>100%</u></b>	<b><u>16.480.560.000</u></b>	<b><u>100%</u></b>

**17. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ**

	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	10.474.761.752	36.083.052.241
- Doanh thu cung cấp Dv cho thuê văn phòng	956.683.001	1.280.197.675
- Doanh thu khác	6.858.050	
- <b>Cộng</b>	<b><u>11.437.457.846</u></b>	<b><u>37.363.249.916</u></b>

**18. Giá vốn cung cấp dịch vụ**

	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
- Giá vốn hợp đồng xây dựng	8.947.154.888	35.096.986.793
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	200.453.434	200.453.434
- <b>Cộng</b>	<b><u>9.147.608.322</u></b>	<b><u>35.297.440.227</u></b>

**19. Doanh thu tài chính**

	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
- Lãi tiền gửi	844.777	417.824
- Lãi phải thu cá nhân Phạm Tấn Hạnh		108.701.882
- <b>Cộng</b>	<b><u>844.777</u></b>	<b><u>109.119.706</u></b>

**20. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
- Chi phí nhân viên quản lý	1.213.572.836	1.449.123.111
- Chi phí vật liệu quản lý	4.867.812	7.867.812
- Chi phí cụ quản lý	16.247.392	20.247.392
- Chi phí khấu hao tài sản	250.187.938	250.187.938
- Thuế phí lệ phí	8.066.866	8.066.866
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	250.432.655	313.532.349
- Chi phí bằng tiền khác	7.382.991	7.382.991
- <b>Cộng</b>	<b><u>1.750.758.490</u></b>	<b><u>2.056.408.459</u></b>

**21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
- Lợi nhuận thuần sau thuế	93.920.108	59.680.002
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	93.920.108	59.680.002
- <b>Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm</b>	<b><u>1.648.056</u></b>	<b><u>1.648.056</u></b>
<b>Lỗ cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b><u>56</u></b>	<b><u>36</u></b>

**Công ty Cổ phần VATUCO.378**

77 Duy Tân, phường Hòa Thuận Tây, quận Hải Châu,  
thành phố Đà Nẵng

**Báo cáo tài chính**  
**năm kết thúc ngày 31/12/2023**



**CHỦ TỊCH**  
**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

*(Handwritten signature)*  
**Nguyễn Văn Điệp**

**CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**VATUCO.378**

*(Handwritten signature)*

**Võ Thanh Phương**  
**Kế toán trưởng**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN ( Mẫu số B-01/DN )**  
*( Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục )*  
*( Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính )*

**Người nộp thuế: Công ty Cổ phần Vatuco.378**

**Mã số thuế: 0401338501**

**Đơn vị tính: Việt Nam Đồng**

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		28.882.298.065	47.118.477.777
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> (110 = 111 + 112)	110		562.924.177	1.016.389.599
1. Tiền	111		562.924.177	1.016.389.599
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (120 = 121 + 122 + 123)</b>	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b> (131 + 132 + 133 + 134 + 135 + 136 + 137 + 139)	130		21.756.474.776	38.904.556.262
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		7.147.830.390	10.182.979.912
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.424.278.321	14.588.172.217
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		2.500.269.114	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		116.432.239	8.565.739.421
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		5.567.664.712	5.567.664.712
<b>IV. Hàng tồn kho (140 = 141 + 149)</b>	140		6.546.641.292	6.804.663.443
1. Hàng tồn kho	141		6.546.641.292	6.804.663.443
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b> (150 = 151 + 152 + 153 + 154 + 155)	150		16.257.820	392.868.473
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		15.257.820	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	149.624.988
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.000.000	243.243.485
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		5.382.696.844	5.791.982.428
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b> (210 = 211 + 212 + 213 + 214 + 215 + 216 + 219)	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định (220 = 221 + 224 + 227)</b>	220		5.363.782.455	5.701.835.967
<b>1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)</b>	221		5.344.868.066	5.611.689.506
- Nguyên giá	222		15.512.241.911	15.512.241.911
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(10.167.373.845)	(9.900.552.405)

<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính (224 = 225 + 226)</b>	<b>224</b>			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
<b>3. Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)</b>	<b>227</b>			
- Nguyên giá	228		43.200.000	43.200.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(43.200.000)	(43.200.000)
<b>III. Bất động sản đầu tư (230 = 231 + 232)</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn (240 = 241 + 242)</b>	<b>240</b>			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn (250 = 251 + 252 + 253 + 254 + 255)</b>	<b>250</b>			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác (260 = 261 + 262 + 263 + 268)</b>	<b>260</b>		18.914.389	90.146.461
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		18.914.389	90.146.461
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>34.264.994.909</b>	<b>52.910.460.205</b>
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>21.116.326.241</b>	<b>38.411.701.875</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn (310 = 311 + 312 + ... + 322 + 323 + 324)</b>	<b>310</b>		<b>21.116.326.241</b>	<b>38.411.701.875</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		15.598.135.532	21.465.376.704
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		978.870.689	4.136.332.200
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		503.794.421	207.297.912
4. Phải trả người lao động	314		191.858.466	191.222.643
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	2.350.669.113
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		102.816.108	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		-	5.205.952.278
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		3.793.999.999	4.843.999.999
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(53.148.974)	10.851.026
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 + ... + 342 + 343)</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			

11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>14.767.860.602</b>	<b>14.408.611.869</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu (410 = 411 + 412 + ... + 420 + 421 + 422)</b>	<b>410</b>		<b>14.767.860.602</b>	<b>14.468.291.871</b>
<b>1. Vốn góp của chủ sở hữu (411 = 411a + 411b)</b>	<b>411</b>		<b>16.480.560.000</b>	<b>16.480.560.000</b>
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		16.480.560.000	16.480.560.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
<b>11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (421 = 421a + 421b)</b>	<b>421</b>		<b>(1.712.699.398)</b>	<b>(2.012.268.129)</b>
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(2.056.412.700)	(2.071.948.131)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		343.713.302	59.680.002
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (430 = 431 + 432)</b>				
1. Nguồn kinh phí				
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ				
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>			<b>35.884.186.843</b>	<b>52.820.313.744</b>

Người lập biểu



**Võ Thanh Phương**



**Nguyễn Văn Điệp**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH ( Mẫu số B 02 - DN )**  
**( Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính )**  
**Năm 2023**

**Người nộp thuế: Công ty Cổ phần Vatuco.378**  
**Mã số thuế: 0401338501**

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17.786.971.224	41.214.572.189
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	0	0
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>	<b>17.786.971.224</b>	<b>41.214.572.189</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	15.164.610.062	39.148.762.500
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)</b>	<b>20</b>	<b>2.622.361.162</b>	<b>2.065.809.689</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	870.685	110.043.909
7. Chi phí tài chính	22	316.661.080	57.133.920
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	1.750.758.490	57.133.920
8. Chi phí bán hàng	25	0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	1.767.554.544	2.211.351.459
<b>10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)</b>	<b>30</b>	<b>539.016.223</b>	<b>(92.631.781)</b>
11. Thu nhập khác	31	0	353.145.209
12. Chi phí khác	32	132.854.623	18.888.685
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>	<b>(132.854.623)</b>	<b>334.256.524</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>406.161.600</b>	<b>241.624.743</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	62.448.298	166.409.310
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	0	0
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>	<b>343.713.302</b>	<b>75.215.433</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	0	0
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	0	0

**Người lập biểu**



**Võ Thanh Phương**



**Nguyễn Văn Điệp**

**LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ ( THEO PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP ) ( Mẫu số B 03 - DN )**  
**( Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính )**  
**Năm 2023**

**Người nộp thuế: Công ty Cổ phần Vatuco.378**  
**Mã số thuế: 0401338501**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		18.538.116.900	46.853.253.869
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(15.286.564.798)	(45.064.160.635)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.162.284.722)	(2.245.013.419)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		0	0
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(66.409.310)	0
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.908.803.442	9.901.394.283
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(5.535.997.619)	(9.109.664.477)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b> <b>(20 = 01 + 02 + 03 + 04 + 05 + 06 + 07)</b>	<b>20</b>		<b>395.663.893</b>	<b>335.809.621</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		870.685	1.342.027
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b> <b>(30 = 21 + 22 + 23 + 24 + 25 + 26 + 27)</b>	<b>30</b>		<b>870.685</b>	<b>1.342.027</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		0	1.050.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(850.000.000)	(850.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b> <b>(40 = 31 + 32 + 33 + 34 + 35 + 36)</b>	<b>40</b>		<b>(850.000.000)</b>	<b>200.000.000</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(453.465.422)</b>	<b>537.151.648</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.016.389.599	479.237.951
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>562.924.177</b>	<b>1.016.389.599</b>

Người lập biểu



**Võ Thanh Phương**



  
**Nguyễn Văn Điệp**